

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ
NỘI THẤT DẦU KHÍ**

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại mã số doanh nghiệp cho Công ty số 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Long	Ủy viên
Ông Phan Quốc Vinh	Ủy viên
Ông Trịnh Đại	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Công Huân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Tử Long	Thành viên
Ông Đặng Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Số:/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:
Tại thời điểm 30/06/2013, Chúng tôi không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty làm căn cứ cho việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.437.111.143	43.056.167.835
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.171.626.510	6.017.757.839
111 1. Tiền		3.171.626.510	4.244.834.903
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	1.772.922.936
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.844.363.613	1.840.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.844.363.613	1.840.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.425.383.571	17.102.103.401
131 1. Phải thu khách hàng		8.546.972.502	8.373.862.852
132 2. Trả trước cho người bán		5.635.310.631	8.503.579.145
135 5. Các khoản phải thu khác	5	362.630.438	224.661.404
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(119.530.000)	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	12.871.287.190	11.868.095.501
141 1. Hàng tồn kho		12.871.287.190	11.868.095.501
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.124.450.259	6.228.211.094
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	26.543.946	77.803.215
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		566.250.059	457.025.719
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	130.986.886	130.830.655
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	11.400.669.368	5.562.551.505
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.928.180.609	4.037.053.051
220 II. Tài sản cố định		887.818.210	1.810.294.532
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	762.165.145	1.602.729.555
222 - Nguyên giá		1.416.034.546	2.773.256.612
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(653.869.401)	(1.170.527.057)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	125.653.065	207.564.977
228 - Nguyên giá		291.536.000	369.021.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(165.882.935)	(161.456.023)
260 V. Tài sản dài hạn khác		2.040.362.399	2.226.758.519
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.063.650.072	1.364.343.376
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	976.712.327	862.415.143
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.365.291.752	47.093.220.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		15.394.124.198	11.133.844.046
310 I. Nợ ngắn hạn		15.394.124.198	11.133.844.046
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	91.000.000	226.000.000
312 2. Phải trả người bán		4.890.953.931	2.142.647.900
313 3. Người mua trả tiền trước		5.689.825.000	4.711.402.635
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	1.487.927
315 5. Phải trả người lao động		1.101.154.401	942.861.981
316 6. Chi phí phải trả	16	1.177.840.130	1.140.294.782
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.013.352.557	1.531.120.642
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		429.998.179	438.028.179
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.971.167.554	35.959.376.840
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	31.971.167.554	35.959.376.840
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		292.887.340	292.887.340
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		266.545.615	266.545.615
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.588.265.401)	(4.600.056.115)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		47.365.291.752	47.093.220.886

Nhan Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.417.576.013	26.757.183.178
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	60.406.073
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.417.576.013	26.696.777.105
11 4. Giá vốn hàng bán	21	1.882.834.899	20.525.122.463
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		534.741.114	6.171.654.642
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	37.442.175	534.843.428
22 7. Chi phí tài chính	23	22.832.846	39.662.256
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		18.027.184	37.893.056
24 8. Chi phí bán hàng	24	2.108.771.069	2.540.546.733
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.194.604.206	3.675.196.247
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.754.024.832)	451.092.834
31 11. Thu nhập khác	26	498.090.909	433
32 12. Chi phí khác	27	732.275.363	157.533.377
40 13. Lợi nhuận khác		(234.184.454)	(157.532.944)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.988.209.286)	293.559.890
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	88.180.222
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.988.209.286)</u>	<u>205.379.668</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(997)	59

Nhan Thu Huyền
Kế toán trưởng
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Trần Trọng Nghĩa
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.762.612.186	14.330.021.662
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(5.332.832.245)	(16.652.675.529)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.292.837.364)	(2.421.221.201)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(12.571.184)	(39.262.153)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(161.270.861)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	307.932.963	3.741.019.243
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(738.772.382)	(1.104.932.646)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.306.468.026)	(2.308.321.485)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(231.773.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	557.900.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	37.436.697	534.843.428
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	595.336.697	303.069.792
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(135.000.000)	(135.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(135.000.000)	(135.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.846.131.329)	(2.140.251.693)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.017.757.839	13.795.592.960
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.171.626.510	11.655.341.267

Nhan Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại mã số doanh nghiệp cho Công ty số 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Địa chỉ

Khu công nghiệp Tân
Quang, xã Tân Quang,
huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng
Yên, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, lắp ráp sản phẩm nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 12 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm khác
- Bán lẻ đồ cũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gốm, sứ, thủy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sợi nhân tạo;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và matít;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm, sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng từ thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm từ lông thú;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; ô tô chuyên dụng, bằng phương tiện đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: hoá chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty liên doanh (doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí theo Quyết định số 42/QĐ-TTNTDK ngày 09/05/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Tại thời điểm 30/06/2013, Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành các thủ tục bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty.

Một số công trình do Công ty đang thực hiện nằm trong các gói thầu với Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (là đơn vị góp 50% vốn tại Công ty) đang ngừng triển khai theo chỉ đạo của Tổng Công ty. Điều này dẫn đến doanh thu trong kỳ sụt giảm so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Nhân hiệu hàng hoá	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.032.412.270	3.283.254.493
Tiền gửi ngân hàng	139.214.240	961.580.410
Các khoản tương đương tiền	-	1.772.922.936
	<u>3.171.626.510</u>	<u>6.017.757.839</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.840.000.000	1.840.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	4.363.613	-
	<u>1.844.363.613</u>	<u>1.840.000.000</u>

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	184.000	1.840.000.000	184.000	1.840.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí</i>	<i>34.000</i>	<i>340.000.000</i>	<i>34.000</i>	<i>340.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội)</i>	<i>150.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>150.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác		4.363.613		-
		1.844.363.613		1.840.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa có hoá đơn	161.105.437	219.288.604
Bảo hiểm xã hội	-	541.032
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Đức Phương vay không tính lãi	200.000.000	-
Phải thu khác	1.525.001	4.831.768
	362.630.438	224.661.404

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi trả trước cho người bán	(119.530.000)	-
	(119.530.000)	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	196.180.949	196.029.742
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.802.677.711	4.339.251.346
Thành phẩm	433.177.546	444.372.461
Hàng hóa	6.020.719.984	5.469.910.952
Hàng hóa bất động sản	1.418.531.000	1.418.531.000
	12.871.287.190	11.868.095.501

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.081.030	76.059.466
Chi phí thuê văn phòng	6.062.417	-
Chi phí khác	10.400.499	1.743.749
	<u>26.543.946</u>	<u>77.803.215</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.830.655	130.830.655
Thuế thu nhập cá nhân	156.231	-
	<u>130.986.886</u>	<u>130.830.655</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	10.999.790.120	5.538.776.281
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.879.248	23.775.224
	<u>11.400.669.368</u>	<u>5.562.551.505</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	20.000.000	349.021.000	369.021.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(20.000.000)	(57.485.000)	(77.485.000)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(20.000.000)	(57.485.000)	(77.485.000)
Số dư cuối kỳ	-	291.536.000	291.536.000
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu kỳ	5.833.331	155.622.692	161.456.023
Số tăng trong kỳ	5.000.000	55.589.332	60.589.332
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	5.000.000	55.589.332	60.589.332
Giảm trong kỳ	(10.833.331)	(45.329.089)	(56.162.420)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(10.833.331)	(45.329.089)	(56.162.420)
Số dư cuối kỳ	-	165.882.935	165.882.935
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.166.669	193.398.308	207.564.977
Tại ngày cuối kỳ	-	125.653.065	125.653.065

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.364.343.376	1.394.921.822
Số tăng trong kỳ	196.649.257	541.009.379
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(449.042.561)	(843.407.798)
Giảm khác	(48.300.000)	-
Số dư cuối kỳ	1.063.650.072	1.092.523.403
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	710.236.801	793.965.953
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	2.463.927	12.006.471
Chi phí sửa chữa văn phòng	350.949.344	545.925.842
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	12.445.110
	1.063.650.072	1.364.343.376

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	976.712.327	862.415.143
	976.712.327	862.415.143

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	91.000.000	226.000.000
	91.000.000	226.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Hợp đồng tín dụng số 174.10.008.720002.TD ngày 23/09/2010 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội: Giá trị khoản vay là 811.000.000 đồng; Thời hạn vay là 03 năm; Lãi suất vay là lãi suất thả nổi điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên của hàng quý, lãi suất tại thời điểm hiện tại là 14,5%/năm; Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2013 và đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2013 là 91.000.000 VND; Phương thức bảo đảm khoản vay là tài sản xe ô tô Toyota Camry 2.4 G 5 chỗ với giá trị 1.015.000.000 VND.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dự án đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn	1.177.840.130	1.140.294.782
	1.177.840.130	1.140.294.782

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.338.759	13.803.682
Bảo hiểm xã hội	137.541.579	-
Bảo hiểm y tế	24.217.760	3.301.914
Bảo hiểm thất nghiệp	11.749.558	2.001.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.821.504.901	1.512.013.747
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>714.700.000</i>	<i>714.700.000</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa xuất hóa đơn</i>	<i>796.804.899</i>	<i>796.804.899</i>
<i>Nhận trước tiền mua chứng khoán PVC Hà Nội</i>	<i>310.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2</i>	<i>508.848</i>
	2.013.352.557	1.531.120.642

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00
- <i>Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam</i>	20.000.000.000	50,00	20.000.000.000	50,00
- <i>Vốn góp của Ông Trần Trọng Nghĩa</i>	3.927.680.000	9,82	3.927.680.000	9,82
- <i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>	16.072.320.000	40,18	16.072.320.000	40,18
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

Đến thời điểm 30/06/2013, các cổ đông đang góp thiếu số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 là 10.000.000.000 VND.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	40.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	292.887.340	292.887.340
Quỹ dự phòng tài chính	266.545.615	266.545.615
	559.432.955	559.432.955

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	583.955.006	1.285.070.238
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.833.621.007	25.472.112.940
	2.417.576.013	26.757.183.178

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	583.955.006	1.224.664.165
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.833.621.007	25.472.112.940
	<u>2.417.576.013</u>	<u>26.696.777.105</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	318.192.676	802.417.981
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.564.642.223	19.722.704.482
	<u>1.882.834.899</u>	<u>20.525.122.463</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.442.175	534.843.428
	<u>37.442.175</u>	<u>534.843.428</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.027.184	37.893.056
Chi phí tài chính khác	4.805.662	1.769.200
	<u>22.832.846</u>	<u>39.662.256</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.579.132	31.821.351
Chi phí nhân công	492.259.182	643.757.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.452.858	1.734.564.977
Chi phí khác bằng tiền	65.479.897	130.402.545
	<u>2.108.771.069</u>	<u>2.540.546.733</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.454.193	1.301.082.245
Chi phí nhân công	753.754.640	687.330.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.293.170	302.777.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.598.253	1.205.136.628
Chi phí khác bằng tiền	105.973.950	178.868.976
Chi phí dự phòng	119.530.000	-
	<u>2.194.604.206</u>	<u>3.675.196.247</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập thanh lý tài sản	498.090.909	-
Chi phí khác	-	433
	<u>498.090.909</u>	<u>433</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	157.327.091
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	420.667.951	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định không cần dùng	56.017.699	-
Chi phí công cụ dụng cụ không cần dùng	215.536.056	-
Chi phí khác	40.053.657	206.286
	<u>732.275.363</u>	<u>157.533.377</u>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.988.209.286)	293.559.890
Các khoản điều chỉnh tăng	349.580.939	210.327.091
- Chi phí không hợp lệ	349.580.939	210.327.091
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.638.628.347)	503.886.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	125.971.745
Miễn giảm 30% thuế TNDN theo Nghị Quyết số 29/2012/QH13 của Quốc Hội ngày 21/06/2012	-	(37.791.524)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	88.180.222
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(130.830.655)	553.890.491
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(161.270.861)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(130.830.655)	480.799.852

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.988.209.286)	205.379.668
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.988.209.286)	205.379.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	3.480.014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(997)	59

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.586.643.564	6.261.712.601
Chi phí nhân công	1.857.710.425	2.687.779.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	277.046.827	307.917.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.314.291	3.209.805.876
Chi phí khác bằng tiền	136.697.614	526.772.335
Chi phí dự phòng	119.530.000	-
	6.214.942.721	12.993.988.126

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.171.626.510	-	6.017.757.839	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.909.602.940	-	8.598.524.256	-
Đầu tư ngắn hạn	1.844.363.613	-	1.840.000.000	-
	13.925.593.063	-	16.456.282.095	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	91.000.000	226.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.904.306.488	3.673.768.542
Chi phí phải trả	1.177.840.130	1.140.294.782
	8.173.146.618	5.040.063.324

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và tương đương tiền	3.171.626.510	-	-	3.171.626.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.909.602.940	-	-	8.909.602.940
Đầu tư ngắn hạn	1.844.363.613	-	-	1.844.363.613
	13.925.593.063	-	-	13.925.593.063
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	6.017.757.839	-	-	6.017.757.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.598.524.256	-	-	8.598.524.256
Đầu tư ngắn hạn	1.840.000.000	-	-	1.840.000.000
	16.456.282.095	-	-	16.456.282.095

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	91.000.000	-	-	91.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.904.306.488	-	-	6.904.306.488
Chi phí phải trả	1.177.840.130	-	-	1.177.840.130
	8.173.146.618	-	-	8.173.146.618
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	226.000.000	-	-	226.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.673.768.542	-	-	3.673.768.542
Chi phí phải trả	1.140.294.782	-	-	1.140.294.782
	5.040.063.324	-	-	5.040.063.324

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.833.621.007	583.955.006	2.417.576.013
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.790.098.612)	(1.978.535.549)	(3.768.634.161)
Tài sản bộ phận	24.251.402.987	9.451.252.346	33.702.655.333
Tài sản không phân bổ	-	-	13.662.636.419
Tổng tài sản	24.251.402.987	9.451.252.346	47.365.291.752
Nợ phải trả của các bộ phận	7.566.045.029	98.425.000	7.664.470.029
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	7.729.654.169
Tổng nợ phải trả	7.566.045.029	98.425.000	15.394.124.198

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Tạm ứng			
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc Công ty	632.750.000	620.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó Giám đốc Công ty	1.195.223.900	539.033.900
- Ông Nguyễn Tử Long	Trưởng phòng Dự án Công ty	2.539.041.902	3.597.368.581

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	196.637.381	344.894.709

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Nhan Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	467.615.947	1.897.643.637	349.897.028	58.100.000	2.773.256.612
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(310.681.401)	(853.116.364)	(193.424.301)	-	(1.357.222.066)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(853.116.364)	-	-	(853.116.364)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(310.681.401)	-	(193.424.301)	-	(504.105.702)
Số dư cuối kỳ	156.934.546	1.044.527.273	156.472.727	58.100.000	1.416.034.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	225.239.102	777.630.621	156.736.680	10.920.654	1.170.527.057
Số tăng trong kỳ	67.946.178	140.329.535	54.516.147	9.683.334	272.475.194
- Khấu hao trong kỳ	67.946.178	140.329.535	54.516.147	9.683.334	272.475.194
Số giảm trong kỳ	(246.701.577)	(432.448.413)	(109.982.860)	-	(789.132.850)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(432.448.413)	-	-	(432.448.413)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(246.701.577)	-	(109.982.860)	-	(356.684.437)
Số dư cuối kỳ	46.483.703	485.511.743	101.269.967	20.603.988	653.869.401
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	242.376.845	1.120.013.016	193.160.348	47.179.346	1.602.729.555
Tại ngày cuối kỳ	110.450.843	559.015.530	55.202.760	37.496.012	762.165.145

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

559.015.530 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	52.683.451	26.341.726	2.402.038.892	42.481.064.069
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	205.379.668	205.379.668
Phân phối lợi nhuận	-	240.203.889	240.203.889	(2.312.774.778)	(1.832.367.000)
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	294.643.782	40.854.076.737
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(4.600.056.115)	35.959.376.840
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(3.988.209.286)	(3.988.209.286)
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(8.588.265.401)	31.971.167.554